

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TPP)

## CTCP Tân Phú Việt Nam

Ngày 29/12/2023	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-9.0%	-5.2%

DT thuần 2023
2,507
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 400  19.0%

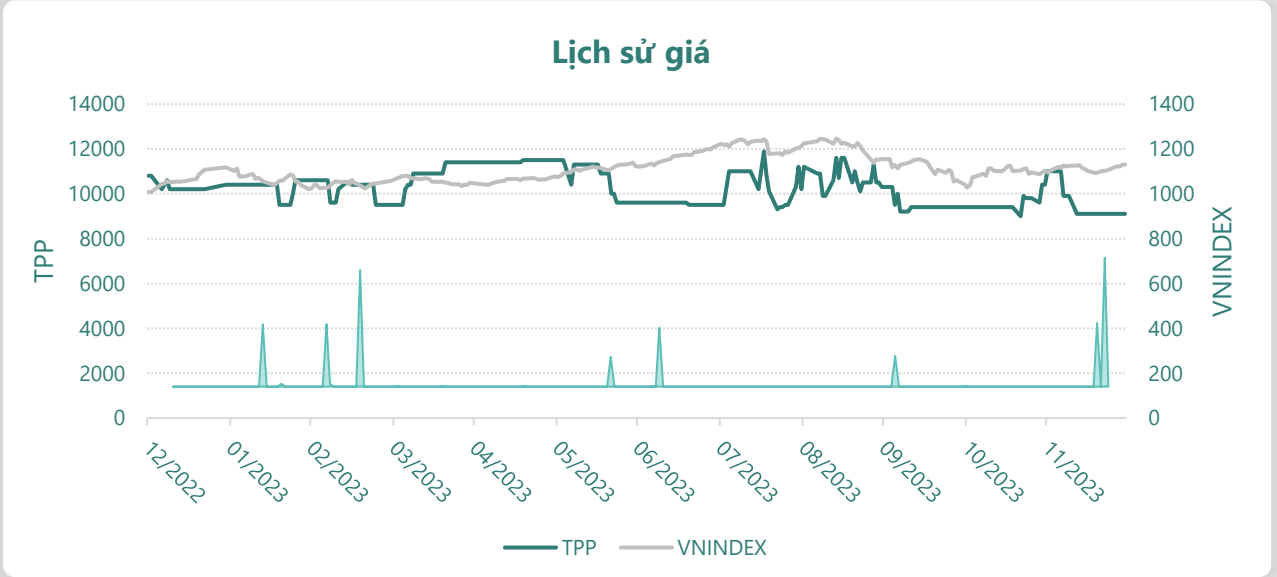
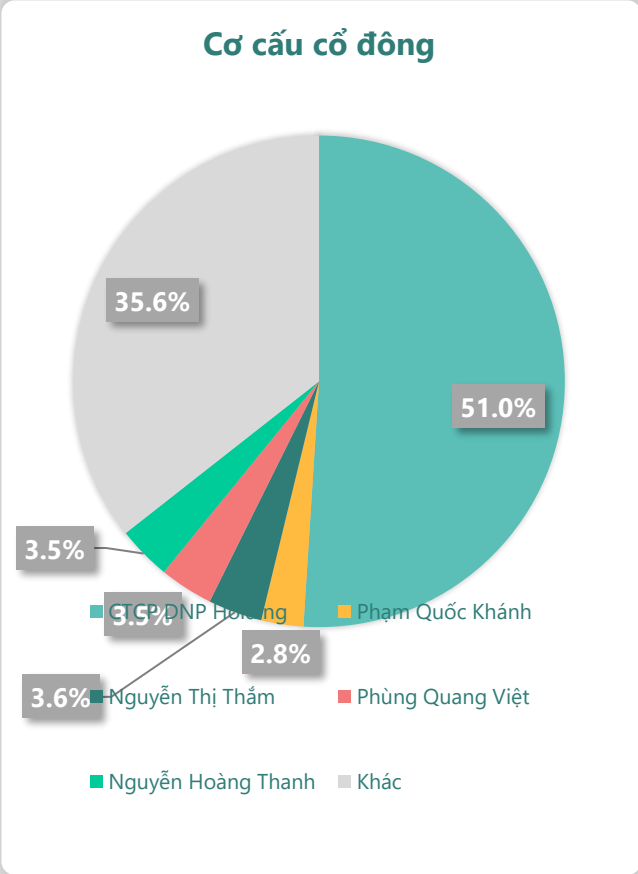
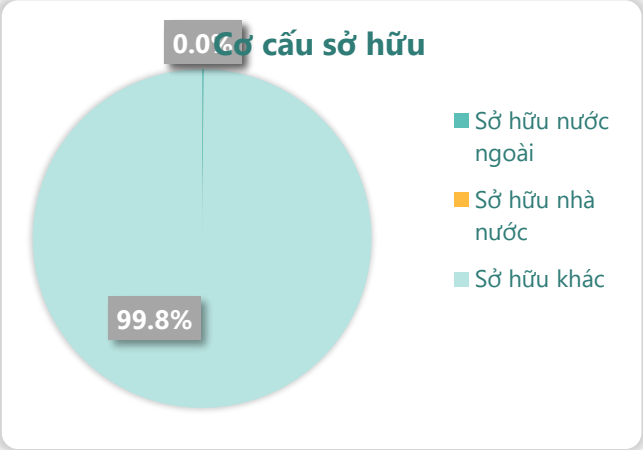
LN thuần 2023
26.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.40  10.0%

LN sau thuế 2023
20.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30  36.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.5%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2023
4.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

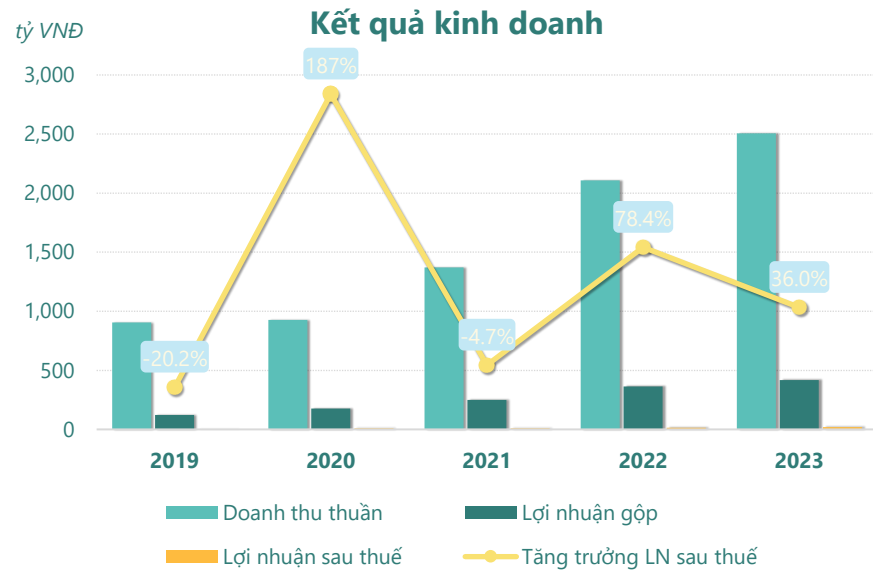
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.10)
EPS	444
P/E	20.5



Kết quả kinh doanh **TPP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.0%** đạt **2,507** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.0%** đạt **19.98** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

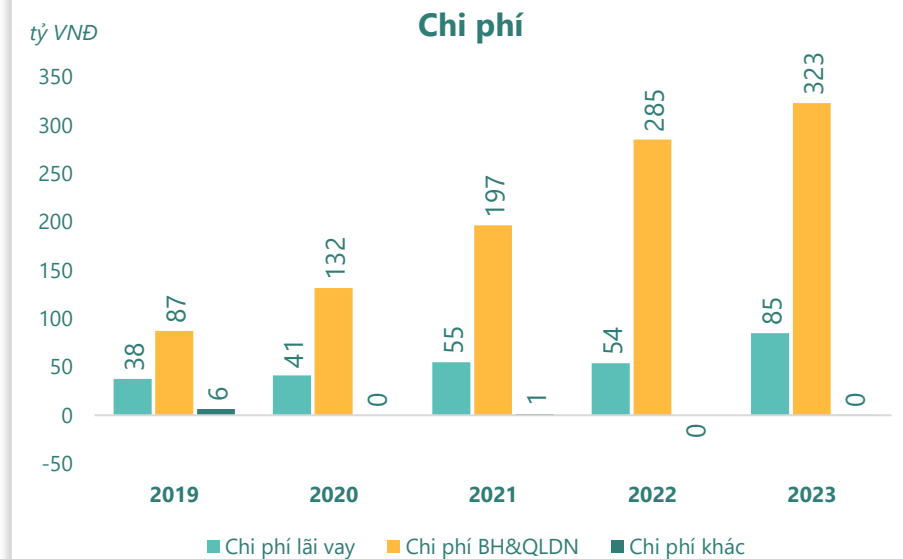
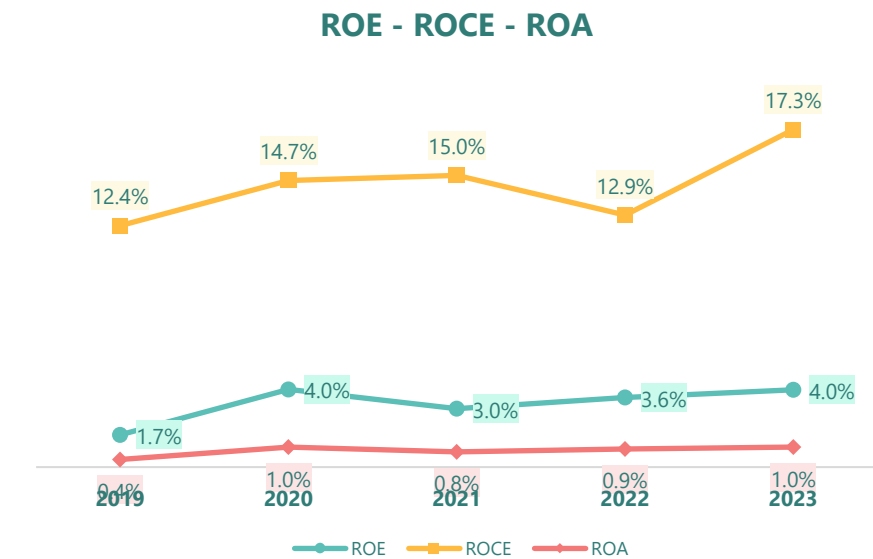
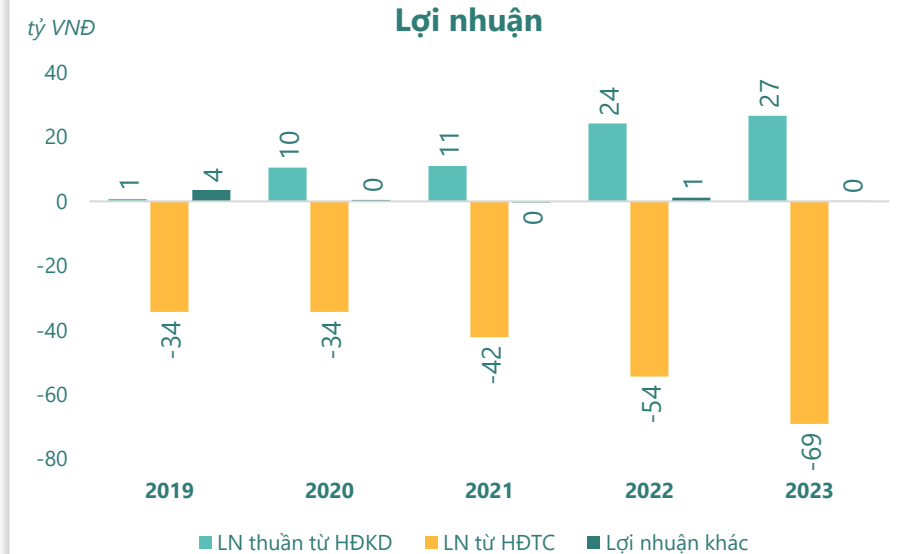
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **TPP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.53** tỷ đồng, **tăng lên 2.41** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.57 tỷ đồng) là 11.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

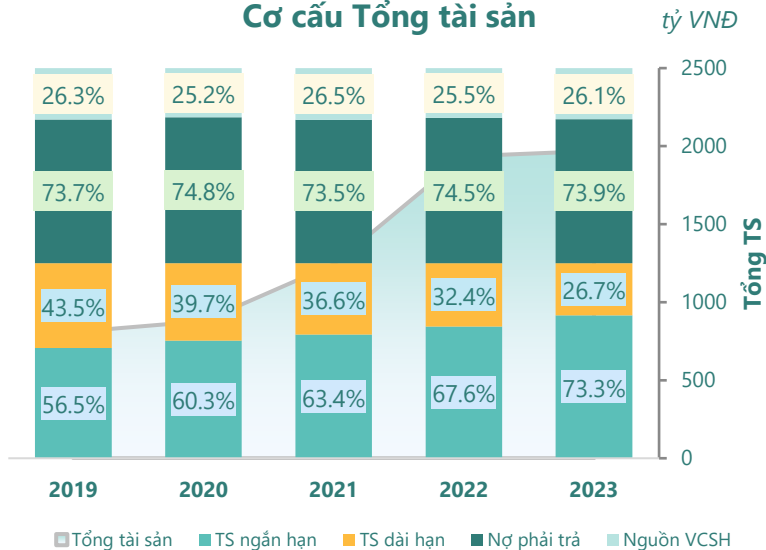
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **84.89** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **323.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TPP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.97%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

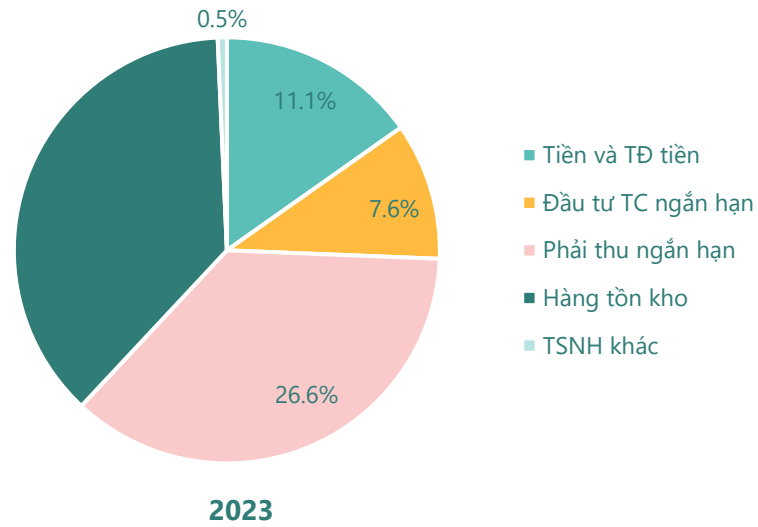


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

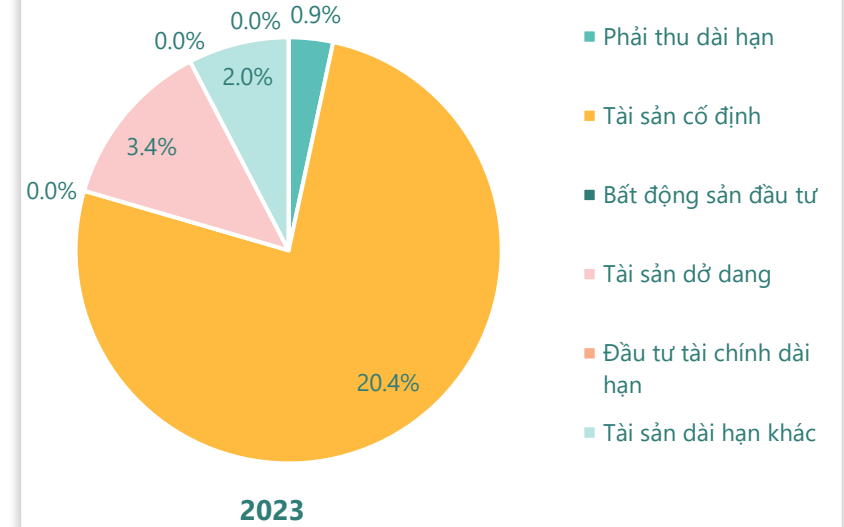
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TPP** năm 2023 tăng trưởng **1.71%** so với năm trước, đạt **1,969** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

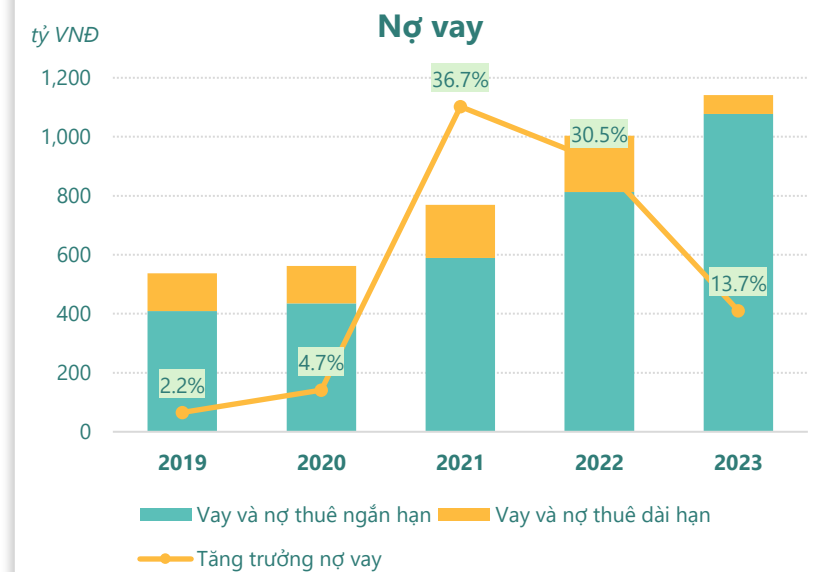
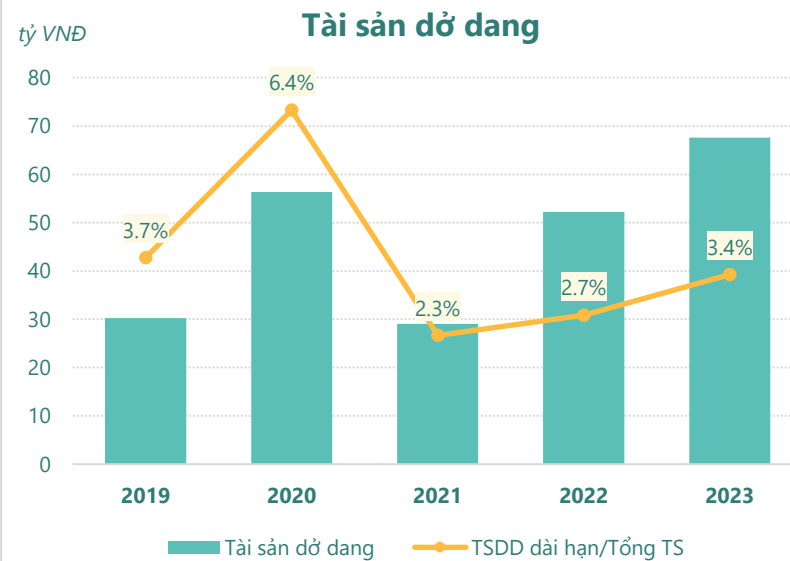
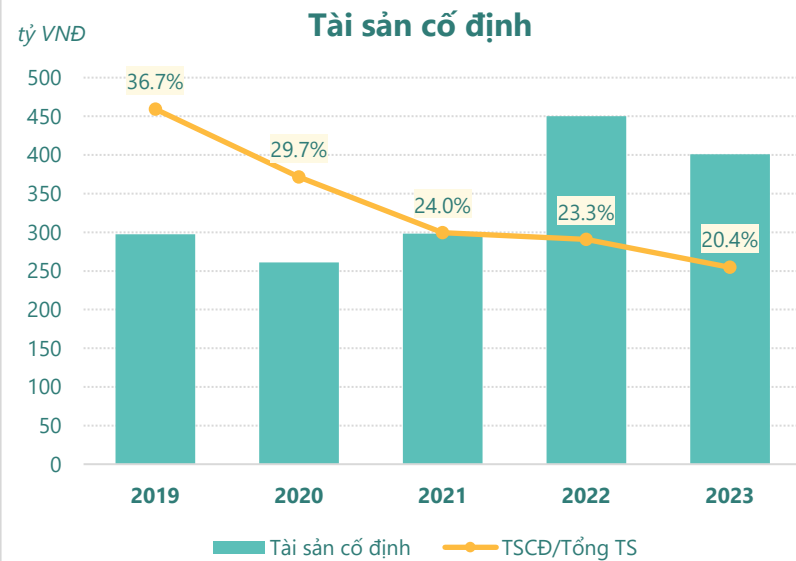
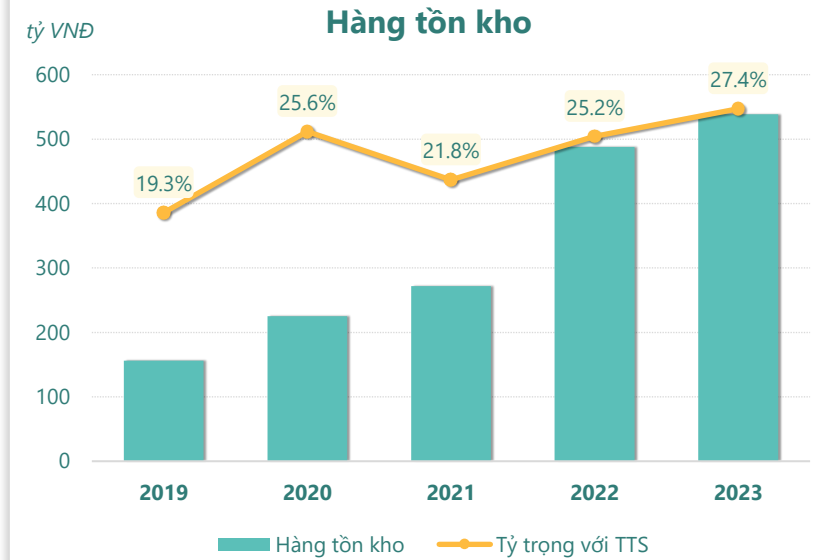
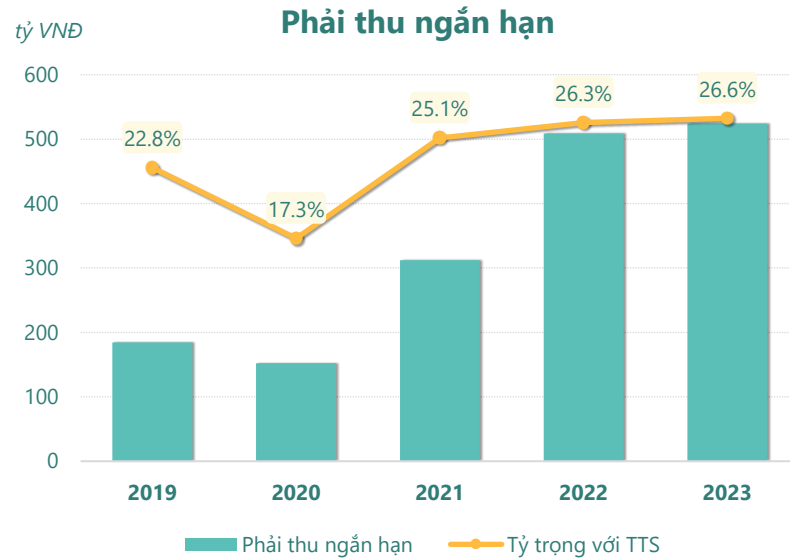
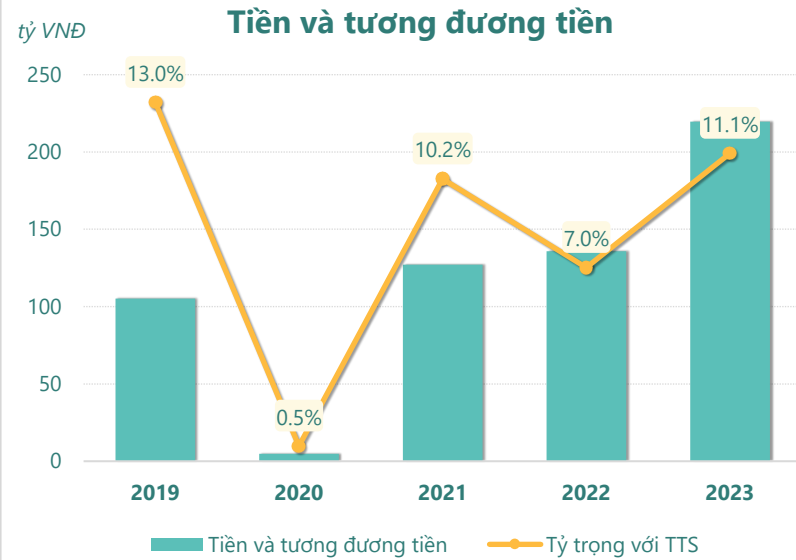
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TPP đạt **1,442** tỷ đồng, tăng trưởng **10.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

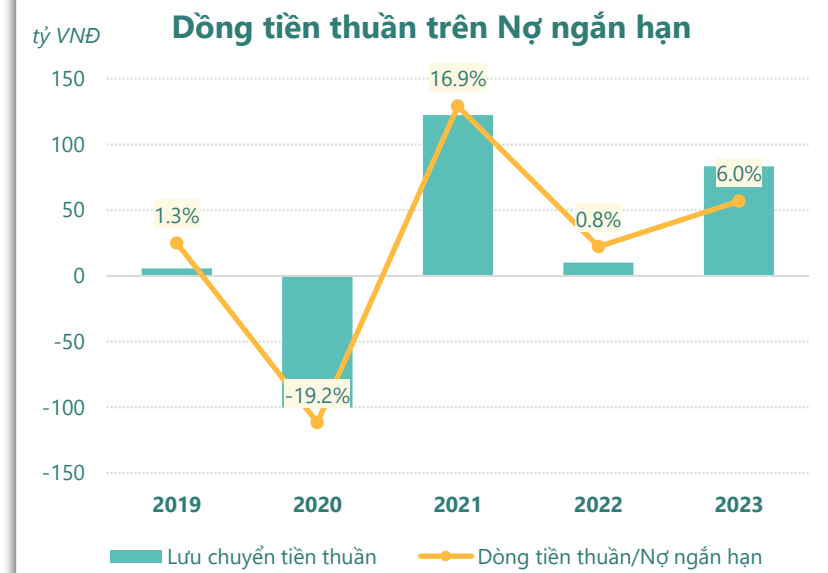
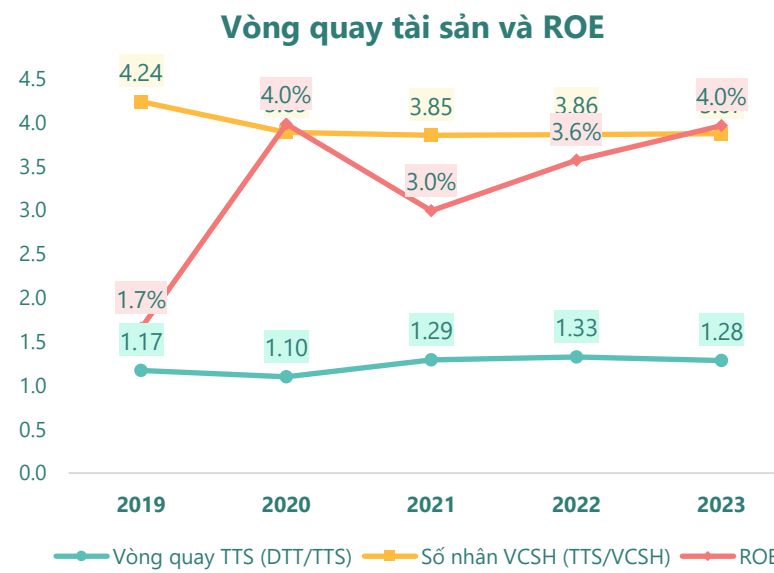
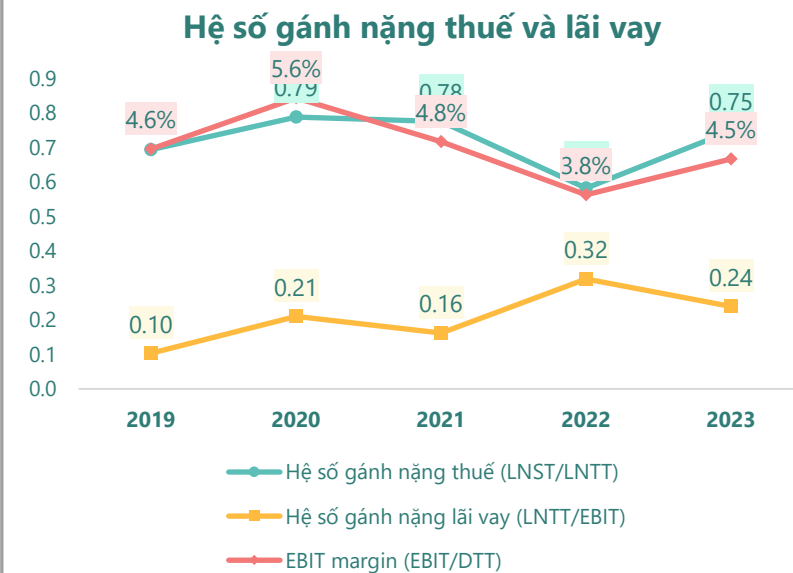
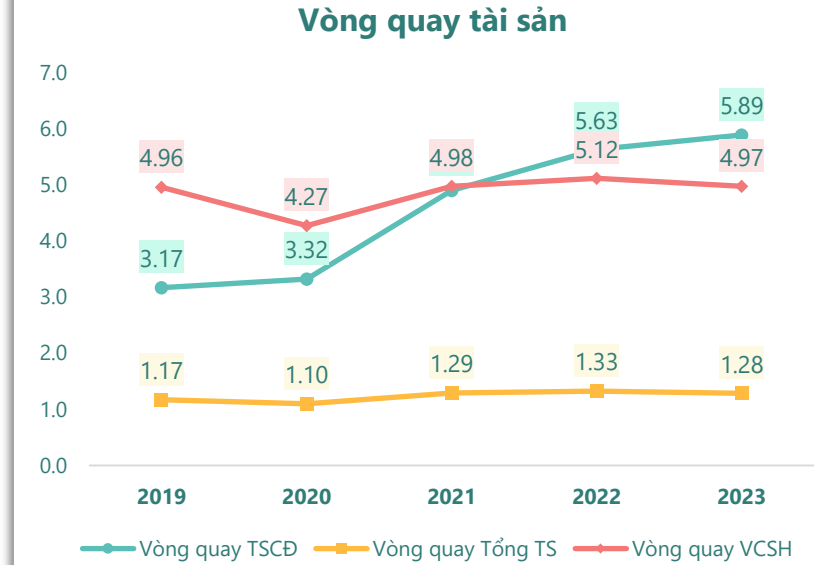
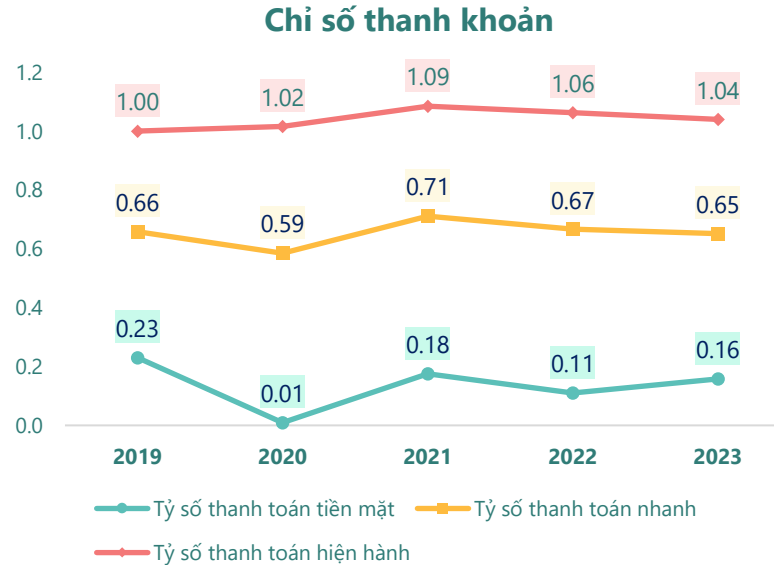
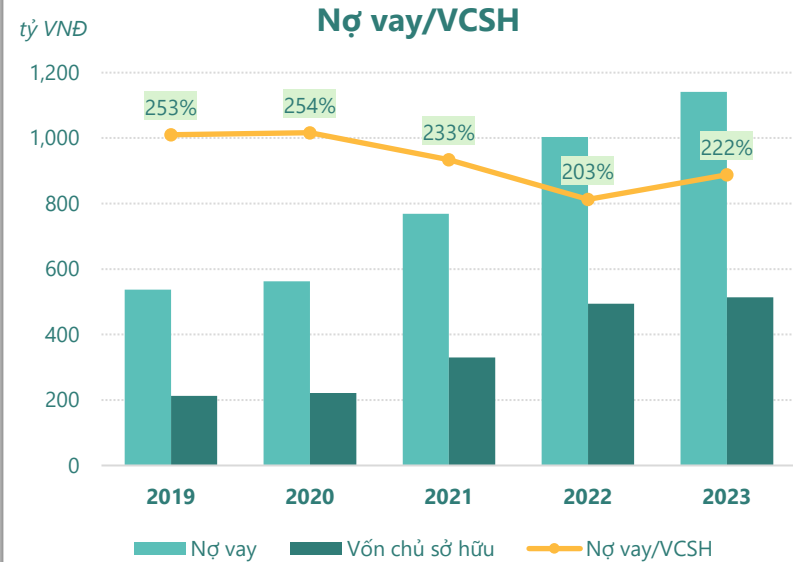
**Tài sản dài hạn** đạt **526.6** tỷ đồng giảm **16.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.43%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>928</b>	<b>1,370</b>	<b>2,107</b>	<b>2,507</b>
Giá vốn hàng bán	751	1,121	1,743	2,088
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>177</b>	<b>250</b>	<b>364</b>	<b>419</b>
Doanh thu HĐTC	7.07	13.7	21.3	44.3
Chi phí TC	41.4	55.8	75.6	113
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.2</b>	<b>54.9</b>	<b>53.9</b>	<b>84.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	85.8	155	221	243
Chi phí QLDN	46.0	41.1	63.9	80.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.5</b>	<b>11.0</b>	<b>24.1</b>	<b>26.5</b>
Lợi nhuận khác	0.49	-0.33	1.11	0.16
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.0</b>	<b>10.6</b>	<b>25.2</b>	<b>26.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.65</b>	<b>8.24</b>	<b>14.7</b>	<b>20.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.65</b>	<b>8.24</b>	<b>14.7</b>	<b>20.0</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	-110	-117	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-33.6	-176	70.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.79	266	303	123
Tiền đầu kỳ	105	4.82	127	136
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-100</b>	<b>122</b>	<b>10.2</b>	<b>83.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-1.55	0.45
Tiền cuối kỳ	4.82	127	136	220

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>879</b>	<b>1,244</b>	<b>1,936</b>	<b>1,969</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>530</b>	<b>788</b>	<b>1,308</b>	<b>1,442</b>
Tiền và tương đương tiền	4.82	127	136	220
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	71.3	146	150
Phải thu ngắn hạn	152	312	509	524
Hàng tồn kho	225	272	488	539
Tài sản ngắn hạn khác	6.83	6.32	29.4	9.97
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>349</b>	<b>456</b>	<b>628</b>	<b>527</b>
Phải thu dài hạn	6.88	9.87	21.2	17.7
Tài sản cố định	261	298	450	401
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	56.3	29.0	52.3	67.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	94.4	55.6	0
Tài sản dài hạn khác	24.4	24.5	48.2	40.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>658</b>	<b>915</b>	<b>1,442</b>	<b>1,455</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>521</b>	<b>726</b>	<b>1,230</b>	<b>1,386</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	436	589	813	1,077
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	90.5	368	239
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>136</b>	<b>189</b>	<b>212</b>	<b>69.4</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	127	180	191	63.7
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>221</b>	<b>329</b>	<b>494</b>	<b>514</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>221</b>	<b>329</b>	<b>494</b>	<b>514</b>
Vốn điều lệ	200	300	450	450
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>